



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**  
**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
**giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 41



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/06/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2023: 100.000.000.000 đồng

Các Công ty con được hợp nhất: Công ty CP Điện Bắc Nà;  
Công ty CP Ehula;  
Công ty CP Xây dựng S55;  
Công ty TNHH MTV ANI SH.

Công ty liên kết được hợp nhất: Công ty CP Thủy điện Sông Ông.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Làng Tăng, Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai
- Văn phòng giao dịch: Tầng 12 – Tháp B - Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng – Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 2462.659.505
- Email: songda505.s55@gmail.com
- Website: www.songda505.com.vn

### Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

### Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 64 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 13 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

### Hội đồng quản trị

• Ông Đặng Tất Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Đặng Quang Đạt	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Đặng Văn Tuyển	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Nguyễn Đình Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Bà Nguyễn Thùy Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/04/2023
• Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020 Miễn nhiệm ngày 06/04/2023

### Ban Kiểm soát

• Bà Trịnh Thị Mỹ Hạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Bà Đinh Thị Trang Nhung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Nguyễn Đức Mỹ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2020

### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Đặng Quang Đạt	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Nguyễn Đình Phương	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Lê Văn Khánh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/10/2020
• Bà Nguyễn Thùy Dương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/10/2021

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dnng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Đặng Quang Đạt**

Gia Lai, ngày 22 tháng 8 năm 2023



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 966/2023/BCSX-AAC

### BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ lập ngày 22/08/2023 của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 41 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



**Trần Thị Phương Lan** - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 0396-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 08 năm 2023

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

Trang 4



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 01-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>620.307.367.323</b>	<b>538.673.329.486</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>4.969.618.294</b>	<b>16.666.846.645</b>
1. Tiền	111		4.969.618.294	5.876.846.645
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.790.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>157.131.312.800</b>	<b>166.740.258.200</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	193.296.552	264.511.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(154.723.752)	(154.253.352)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b	157.092.740.000	166.630.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>103.211.089.115</b>	<b>176.844.845.860</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	182.717.504.336	261.554.883.345
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	8.933.868.492	8.932.367.597
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	10.804.631.229	5.014.531.026
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(99.244.914.942)	(98.656.936.108)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>324.798.244.325</b>	<b>164.420.440.398</b>
1. Hàng tồn kho	141		324.798.244.325	164.420.440.398
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30.197.102.789</b>	<b>14.000.938.383</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	106.379.868	322.299.002
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.090.685.629	13.678.602.089
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	37.292	37.292
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.548.170.874.482</b>	<b>1.382.201.370.759</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>188.919.560.734</b>	<b>35.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	188.919.560.734	35.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.229.694.803.272</b>	<b>1.232.215.774.163</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.229.694.803.272	1.232.215.774.163
- Nguyên giá	222		1.444.549.835.679	1.416.987.348.199
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(214.855.032.407)	(184.771.574.036)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.454.545</b>	<b>14.169.044.127</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	5.454.545	14.169.044.127
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>75.758.423.027</b>	<b>81.561.432.391</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.c	54.458.423.027	60.261.432.391
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.d	21.300.000.000	21.300.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>53.792.632.904</b>	<b>54.220.120.078</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	36.983.193.818	37.343.964.967
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	16.809.439.086	16.876.155.111
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.168.478.241.805</b>	<b>1.920.874.700.245</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>1.381.401.117.026</b>	<b>1.114.096.830.174</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>580.259.098.460</b>	<b>392.252.021.135</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	60.072.340.737	44.499.915.075
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	210.881.777	1.552.500.000
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	6.200.827.219	12.620.718.843
4. Phải trả người lao động	314		8.142.422.507	11.602.698.674
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	19.648.262.635	14.977.069.330
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20.a	752.566.287	623.214.928
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	37.243.663.781	6.205.497.848
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	441.804.759.104	293.987.032.024
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.280.589.125	1.280.589.125
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.902.785.288	4.902.785.288
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>801.142.018.566</b>	<b>721.844.809.039</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20.b	9.904.061.934	7.925.489.882
2. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	367.912.350	367.912.350
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	790.870.044.282	713.551.406.807
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>787.077.124.779</b>	<b>806.777.870.071</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>787.077.124.779</b>	<b>806.777.870.071</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	63.003.467.265	63.003.467.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	378.192.326.023	332.914.078.561
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	40.779.382.322	89.442.187.257
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.163.939.795	14.824.509.384
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.615.442.527	74.617.677.873
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		205.101.949.169	221.418.136.988
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.168.478.241.805</b>	<b>1.920.874.700.245</b>



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 22 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Đinh Thị Trang Nhung



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
**KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 02-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	184.324.358.744	251.085.886.661
2. Các khoản giảm trừ	02		-	22.165.558
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		184.324.358.744	251.063.721.103
4. Giá vốn hàng bán	11	25	134.968.510.477	127.676.699.874
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>49.355.848.267</u>	<u>123.387.021.229</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	28.196.616.167	17.175.519.403
7. Chi phí tài chính	22	27	52.956.625.206	35.873.223.669
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		52.950.926.546	35.815.256.809
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		(5.803.009.364)	462.467.431
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	5.774.376.751	4.980.432.647
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>13.018.453.113</u>	<u>100.171.351.747</u>
12. Thu nhập khác	31		7.000	220.220.859
13. Chi phí khác	32	29	112.437.867	787.298.786
14. Lợi nhuận khác	40		<u>(112.430.867)</u>	<u>(567.077.927)</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>12.906.022.246</u>	<u>99.604.273.820</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.405.923.513	6.059.427.431
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	66.716.025	(274.458.439)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>10.433.382.708</u>	<u>93.819.304.828</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		11.615.442.527	71.289.460.586
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.182.059.819)	22.529.844.242
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.162	7.129
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	1.162	7.129



**Đặng Quang Đạt**

Gia Lai, ngày 22 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

**Nguyễn Thùy Dương**

Người lập biểu

**Đinh Thị Trang Nhung**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 03-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.906.022.246	99.604.273.820
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	13	30.063.458.371	26.856.643.527
- Các khoản dự phòng	03		588.449.234	(1.171.559.714)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(42.521)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.870.244.324)	(17.762.944.313)
- Chi phí lãi vay	06	27	52.950.926.546	35.815.256.809
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		74.638.612.073	143.341.627.608
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(127.263.679.800)	(568.385.510)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(160.377.803.927)	(257.098.642.597)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.490.791.296	65.641.848.606
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		960.572.242	1.497.886.472
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		71.215.000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	19,21.a 27	(44.520.962.045)	(35.839.253.392)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(5.802.114.884)	(6.167.522.233)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(170.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(250.803.370.045)</b>	<b>(89.362.441.046)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(13.218.897.898)	(37.498.356.817)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	125.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(140.637.740.000)	(7.539.201.644)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		150.175.000.000	9.094.201.644
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(640.856.048)	(1.100.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.a, 26	23.059.521.405	14.720.180.333
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>18.737.027.459</b>	<b>(22.198.176.484)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22	1.131.932.621.557	453.996.170.884
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(906.796.257.002)	(329.646.722.961)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.767.250.320)	(10.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>220.369.114.235</b>	<b>114.349.447.923</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(11.697.228.351)</b>	<b>2.788.830.393</b>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5	16.666.846.645	6.364.908.594
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	42.521
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>4.969.618.294</b>	<b>9.153.781.508</b>



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 22 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Đinh Thị Trang Nhung



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/06/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp, dịch vụ và sản xuất điện năng.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

#### 1.4. Cấu trúc Công ty

##### Các Công ty con được hợp nhất:

##### Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nậm Thàng, Xã Bản Liền, Huyện Bắc Hà, Tỉnh Lào Cai.
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất và truyền tải điện năng.
- Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 51,18%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 51,18%.

##### Công ty Cổ phần Ehula

- Địa chỉ trụ sở chính: Bản Nà Hừ 2, Xã Bum Nưa, Huyện Mường Tè, Tỉnh Lai Châu.
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất và truyền tải điện năng.
- Vốn điều lệ: 380.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 75%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 75%.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### Công ty Cổ phần Xây dựng S55

- Địa chỉ trụ sở chính: Bản Nà Hừ 2, Xã Bum Nura, Huyện Mường Tè, Tỉnh Lai Châu.
- Hoạt động kinh doanh chính: Xây lắp.
- Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 98%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 98%.

### Công ty TNHH MTV ANI SH

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu 6, Ấp Suối Soong 1, Xã Phú Vinh, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai.
- Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ.
- Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 100%

Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

### Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn La Vang, Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Vốn điều lệ: 74.000.000.000 đồng. Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 33,76%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 33,76%.

## 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/06/2023).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

## 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### 4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

#### Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

### Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### Công ty liên kết

Các công ty liên kết là các doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản trong tương lai là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

#### Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

#### Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

#### Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.
- Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### 4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm của hoạt động xây lắp được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh gấp 2 lần đối với một số tài sản cố định. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30
Máy móc, thiết bị	1,5 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 4.7 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.9 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

### 4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### 4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.14 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

### 4.15 Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

#### **4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Bộ Công thương ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

#### **4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### 4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.22 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm xây lắp và điện thương phẩm. Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.

Riêng thuế TNDN áp dụng tại các Công ty con như sau:

#### **Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà**

Căn cứ quy định tại Luật số 32/2013/QH 13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành về hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp theo dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Công ty được Cục thuế Tỉnh Lào Cai xác định ưu đãi theo Công văn số 2809/CT-TTHT ngày 17/08/2015 như sau:

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế;
- ✓ Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty phát sinh doanh thu và có thu nhập chịu thuế với dự án Nhà máy thủy điện Bắc Nà; Năm 2020 là năm đầu tiên Công ty phát sinh doanh thu và có thu nhập chịu thuế với dự án Nhà máy thủy điện Bắc Nà 1.

#### **Công ty Cổ phần Ehula**

Căn cứ quy định tại Luật số 32/2013/QH 13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành về ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp cho dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Công ty xác định ưu đãi thuế như sau:

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế;
- ✓ Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế. Công ty phát sinh doanh thu và có thu nhập chịu thuế với dự án nhà máy thủy điện Nậm Bùm 1 từ năm 2020 và dự án nhà máy thủy điện Nậm Bùm 2 từ năm 2021. Công ty thực hiện đăng ký với cơ quan thuế về việc bắt đầu áp dụng ưu đãi thuế với dự án nhà máy thủy điện Nậm Bùm 1 từ kỳ tính thuế năm 2021 và dự án nhà máy thủy điện Nậm Bùm 2 từ kỳ tính thuế năm 2022.

#### **Công ty Cổ phần Xây dựng S55**

- ✓ Thu nhập tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn:

Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế trong 4 năm đầu tiên và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Trong năm 2021, Công ty đã có doanh thu và thu nhập chịu thuế nên các ưu đãi thuế này được áp dụng từ năm 2021. Theo đó, thu nhập từ dự án sẽ áp dụng thuế suất 10% từ năm 2021 đến năm 2035; Miễn thuế từ năm 2021 đến năm 2024; Giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2025 đến năm 2033.

- ✓ Thu nhập tại các địa bàn khác: Áp dụng mức thuế suất 20%.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt	7.392.082	3.548.386
Tiền gửi ngân hàng	4.962.226.212	5.873.298.259
Tiền gửi kỳ hạn kỳ hạn không quá 3 tháng	-	10.790.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.969.618.294</b>	<b>16.666.846.645</b>

### 6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

#### a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán SDC	193.296.552	38.572.800	154.723.752	193.296.552	39.043.200	154.253.352
Chứng khoán VSH	-	-	-	71.215.000	79.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>193.296.552</b>	<b>38.572.800</b>	<b>154.723.752</b>	<b>264.511.552</b>	<b>118.043.200</b>	<b>154.253.352</b>

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, chứng khoán SDC hiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá trị hợp lý là giá đóng cửa của phiên giao dịch cuối cùng của kỳ kế toán.

#### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	17.762.740.000	17.762.740.000	166.455.000.000	166.455.000.000
Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	139.330.000.000	139.330.000.000	175.000.000	175.000.000
<b>Cộng</b>	<b>157.092.740.000</b>	<b>157.092.740.000</b>	<b>166.630.000.000</b>	<b>166.630.000.000</b>

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đang được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng mà Công ty đang đi vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Đầu tư vào công ty liên kết

Tình hình hoạt động	30/06/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	33,76%	2.498.000	54.458.423.027	60.261.432.391
<b>Cộng</b>			<b>54.458.423.027</b>	<b>60.261.432.391</b>

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình hoạt động	30/06/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư Anzen (i)	19,0%	2.000.000	20.000.000.000	-
Công ty CP EDABA (i)			200.000.000	-
Công ty CP Năng lượng Đạ Tèh	5,5%	110.000	1.100.000.000	-
<b>Cộng</b>			<b>21.300.000.000</b>	<b>-</b>

(i) Báo cáo tài chính gần nhất của các công ty này đều có lãi, vốn đầu tư được bảo toàn. Do đó, Công ty ghi nhận các khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamán 3	64.197.770.402	64.197.770.402
Công ty CP Ani Power	20.146.143.463	110.303.094.567
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	26.329.979.280	16.312.073.250
Các đối tượng khác	72.043.611.191	70.741.945.126
<b>Cộng</b>	<b>182.717.504.336</b>	<b>261.554.883.345</b>

### 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty CP ứng dụng công nghệ TN và MT	1.130.000.000	685.000.000
Công ty CP Tư vấn và XDCT Thủy lợi - Thủy điện	3.871.341.400	4.689.955.905
Công ty TNHH MTV Đại Trường Quang	2.300.000.000	500.000.000
Các đối tượng khác	1.632.527.092	3.057.411.692
<b>Cộng</b>	<b>8.933.868.492</b>	<b>8.932.367.597</b>

### 9. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.491.919.439	-	447.947.026	-
Ký cược, ký quỹ	105.000.000	-	105.000.000	-
Phải thu người lao động	141.837.812	-	52.727.804	-
Lãi dự thu	3.876.533.793	-	3.962.801.510	-
Phải thu về cổ tức nhận được	4.700.000.000	-	-	-
Phải thu khác	489.340.185	-	446.054.686	-
<b>Cộng</b>	<b>10.804.631.229</b>	<b>-</b>	<b>5.014.531.026</b>	<b>-</b>

#### b. Dài hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	35.000.000	-	35.000.000	-
Công ty CP Anza (*)	188.884.560.734	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>188.919.560.734</b>	<b>-</b>	<b>35.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Phải thu dài hạn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0102/HĐKD-505-ANZA ngày 01/02/2023 với Công ty CP Anza, thời gian hợp tác: 84 tháng. Mục đích hợp tác là để Anza triển khai thực hiện tìm kiếm và



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

đầu tư các dự án năng lượng hiệu quả. Lợi nhuận Công ty được hưởng là 9%/năm (tỷ lệ này có thể được thay đổi tùy thuộc lãi suất thị trường và sau khi được hai bên thống nhất) trên số tiền mà Công ty góp theo hợp đồng.

### 10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2023	01/01/2023
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn thanh toán	99.244.914.942	98.656.936.108
- Từ 3 năm trở lên	89.991.915.076	90.121.925.931
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	4.665.389.000	4.665.389.000
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	3.869.621.177	3.869.621.177
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	717.989.689	-
<b>Cộng</b>	<b>99.244.914.942</b>	<b>98.656.936.108</b>

### Trong đó: Nợ xấu

	30/06/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
BDH dự án thủy điện Xêkaman3	64.197.770.402	-	> 3 năm
Tổng công ty Sông Đà	7.988.288.572	-	> 3 năm
Công ty cổ phần Sông Đà 3	1.618.562.092	-	> 3 năm
Công ty CP ĐT &XD Điện Long Hội	9.140.575.133	-	> 3 năm
BDH dự án TĐ Hủa Na	1.051.880.076	-	> 3 năm
Các đối tượng khác	22.792.221.547	7.544.382.879	
<b>Cộng</b>	<b>106.789.297.823</b>	<b>7.544.382.879</b>	

### 11. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	947.288.759	-	3.183.564.361	-
Chi phí SX, KD dở dang	323.850.955.566	-	161.236.876.037	-
<b>Cộng</b>	<b>324.798.244.325</b>	<b>-</b>	<b>164.420.440.398</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2023.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2023.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 12. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	64.246.817	249.903.254
Tiền bảo hiểm các phương tiện vận tải	5.799.721	32.655.713
Chi phí trả trước khác	36.333.330	39.740.035
<b>Cộng</b>	<b>106.379.868</b>	<b>322.299.002</b>

#### b. Dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*)	6.658.003.939	6.780.950.365
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	186.976.889	18.726.663
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (**)	30.138.212.990	30.544.287.939
<b>Cộng</b>	<b>36.983.193.818</b>	<b>37.343.964.967</b>

(\*) Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TC-T-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

(\*\*) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của các Dự án Thủy điện tại các Công ty con đang chờ phân bổ.

### 13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	970.197.812.950	445.004.264.494	1.723.862.755	61.408.000	1.416.987.348.199
Tăng trong kỳ	27.382.487.480	-	-	-	27.382.487.480
Tăng do hợp nhất	-	180.000.000	-	-	180.000.000
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>997.580.300.430</b>	<b>445.184.264.494</b>	<b>1.723.862.755</b>	<b>61.408.000</b>	<b>1.444.549.835.679</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	104.124.211.614	79.456.417.919,0	1.129.536.503,0	61.408.000	184.771.574.036
Khấu hao trong kỳ	18.898.142.248	11.111.012.199	54.303.924	-	30.063.458.371
Tăng do hợp nhất	-	20.000.000	-	-	20.000.000
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>123.022.353.862</b>	<b>90.587.430.118</b>	<b>1.183.840.427</b>	<b>61.408.000</b>	<b>214.855.032.407</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	866.073.601.336	365.547.846.575	594.326.252	-	1.232.215.774.163
Số cuối kỳ	<b>874.557.946.568</b>	<b>354.596.834.376</b>	<b>540.022.328</b>	<b>-</b>	<b>1.229.694.803.272</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 1.229.479.557.865 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 4.316.267.851 đồng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
Xây dựng đường ống thép lót (của Công trình thủy điện Nậm Bùm 1)	-	14.169.044.127
Công trình khác	5.454.545	-
<b>Cộng</b>	<b>5.454.545</b>	<b>14.169.044.127</b>

### 15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2023	01/01/2023
Thuế suất sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại	10%	10%
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện của hoạt động xây lắp cho các Công trình Thủy điện	16.809.439.086	16.876.155.111
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>16.809.439.086</b>	<b>16.876.155.111</b>

### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Cơ điện Kim Luân Triết Giang	4.941.331.397	4.941.331.397
CTCP XD TM & PT Hàm Mô Võ Nghệ	400.000.000	2.732.850.426
Công ty CP Tư vấn và XDCT Thủy lợi - Thủy điện	2.500.000.000	1.736.539.713
Công ty CP Ani	13.818.166.857	25.697.510.105
Công ty TNHH MTV Đại Trường Quang	8.894.232.292	1.300.000.000
Công ty TNHH MTV XD và TM Hải Đăng	13.531.262.710	-
Các đối tượng khác	15.987.347.481	8.091.683.434
<b>Cộng</b>	<b>60.072.340.737</b>	<b>44.499.915.075</b>

### 17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty CP Đầu tư Anzen	208.381.777	-
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	-	1.550.000.000
Các đối tượng khác	2.500.000	2.500.000
<b>Cộng</b>	<b>210.881.777</b>	<b>1.552.500.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	6.132.378.558	11.761.337.179	15.420.348.266	-	2.473.367.471
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.800.810.512	2.405.923.513	5.802.114.884	-	2.404.619.141
Thuế thu nhập cá nhân	-	135.251.881	383.525.235	326.070.938	-	192.706.178
Thuế tài nguyên	-	552.277.892	2.941.655.119	2.374.603.107	-	1.119.329.904
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí và lệ phí	37.292	-	1.354.270.232	1.343.465.707	37.292	10.804.525
<b>Cộng</b>	<b>37.292</b>	<b>12.620.718.843</b>	<b>18.852.711.278</b>	<b>25.272.602.902</b>	<b>37.292</b>	<b>6.200.827.219</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Trích trước chi phí lãi vay	9.363.528.963	6.781.677.412
Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	10.284.733.672	8.195.391.918
<b>Cộng</b>	<b>19.648.262.635</b>	<b>14.977.069.330</b>

### 20. Doanh thu chưa thực hiện

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Doanh thu cho thuê mặt bằng	169.974.409	170.329.792
Truyền tải Đường dây 110Kv	582.591.878	452.885.136
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phát triển Trường Thành	111.180.980	111.180.980
- Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	341.704.156	341.704.156
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Nậm Nghệ 1A	129.706.742	-
<b>Cộng</b>	<b>752.566.287</b>	<b>623.214.928</b>

#### b. Dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Truyền tải Đường dây 110Kv	9.904.061.934	7.925.489.882
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phát triển Trường Thành	1.890.076.656	1.945.667.146
- Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	5.808.970.658	5.979.822.736
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Nậm Nghệ 1A	2.205.014.620	-
<b>Cộng</b>	<b>9.904.061.934</b>	<b>7.925.489.882</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 21. Phải trả khác

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	489.318.013	363.395.586
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	27.319.005.180	1.952.127.500
Phải trả khác	9.435.340.588	3.889.974.762
- Tiền đoàn phí công đoàn	215.507.277	308.953.751
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	985.570.770	985.570.770
- Lãi vay cá nhân phải trả	6.722.256.621	874.143.671
- Các khoản phải trả khác	1.512.005.920	1.721.306.570
<b>Cộng</b>	<b>37.243.663.781</b>	<b>6.205.497.848</b>

#### b. Dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	367.912.350	367.912.350
<b>Cộng</b>	<b>367.912.350</b>	<b>367.912.350</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 22. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Vay ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	215.152.928.899	967.932.621.557	869.743.516.404	313.342.034.052
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	435.080.878.922	435.080.878.922	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Đắk Lắk	9.700.000.000	10.050.000.000	19.750.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Lai Châu	28.304.495.728	61.862.843.965	81.644.334.651	8.523.005.042
- Khoản thấu chi BIDV - Chi nhánh Hoàng Mai	4.502.183.171	72.647.998.670	70.155.620.950	6.994.560.891
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Ngọc	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Anzen	7.000.000.000	10.000.000.000	17.000.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Sông Ông	-	19.470.000.000	1.950.781.881	17.519.218.119
- Vay các cá nhân	165.646.250.000	353.820.900.000	244.161.900.000	275.305.250.000
Vay dài hạn đến hạn trả	78.834.103.125	86.681.362.525	37.052.740.598	128.462.725.052
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Thanh Xuân	23.504.711.409	18.600.000.000	4.304.711.409	37.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Lai Châu	27.664.695.858	14.457.347.929	13.457.347.929	28.664.695.858
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	27.664.695.858	14.457.347.930	13.457.347.930	28.664.695.858
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Tây Sài Gòn	-	39.166.666.666	5.833.333.330	33.333.333.336
<b>Cộng</b>	<b>293.987.032.024</b>	<b>1.054.613.984.082</b>	<b>906.796.257.002</b>	<b>441.804.759.104</b>

#### b. Vay dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Thanh Xuân(*)	171.314.821.387	-	4.304.711.409	167.010.109.978
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Lai Châu (**)	310.535.344.273	-	13.457.347.929	297.077.996.344
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk(**)	310.535.344.273	-	13.457.347.930	297.077.996.343
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Tây Sài Gòn (***)	-	164.000.000.000	5.833.333.330	158.166.666.670
<b>Cộng</b>	<b>792.385.509.932</b>	<b>164.000.000.000</b>	<b>37.052.740.598</b>	<b>919.332.769.334</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	78.834.103.125			128.462.725.052
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>713.551.406.807</b>			<b>790.870.044.282</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(\*) Công ty CP Điện Bắc Nà (công ty con) vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo 2 Hợp đồng tín dụng, cụ thể:

- Hợp đồng số 01/2014/1513776/HĐTD ngày 09/10/2014, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 3 năm. Mục đích vay: dùng để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà. Lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh theo từng thời điểm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau giai đoạn đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà.
- Hợp đồng số 01/2019/1513776/HĐTD ngày 25/07/2019, thời hạn vay là 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay: dùng để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà 1. Lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh theo từng thời điểm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau giai đoạn đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà 1.

(\*\*) Công ty CP Ehula (công ty con) vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Lai Châu và CN Đắk Lắk theo các Hợp đồng cho vay dự án đầu tư:

- Số 01/2018-HĐCVDADT/NHCT182-EHULA ngày 21/09/2018 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay ngày 31/12/2019, thời gian ân hạn tối đa không quá 2 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá 20/08/2020, thời hạn trả nợ là 10 năm kể từ khi hết thời gian ân hạn. Mục đích: thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện Dự án thủy điện Nậm Bùm 1 tại xã Hua Bùm, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu do Công ty làm Chủ đầu tư. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất; Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị được hình thành từ vốn vay; Vốn thuộc chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Ehula và quyền Tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện của Dự án Nậm Bùm 1.
- Số 01/2020-HĐCVDADT/NHCT182-EHULA ngày 08/05/2020, thời gian ân hạn tối đa không quá 2 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn trả nợ là 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích: thanh toán các khoản chi phí hợp pháp, hợp lệ để thực hiện Dự án thủy điện Nậm Bùm 2 tại xã Hua Bùm, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu do Công ty làm Chủ đầu tư. Tài sản đảm bảo chính thức: Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất từ dự án Thủy điện Nậm Bùm 2; Máy móc thiết bị theo tiến độ ký các Hợp đồng mua máy móc thiết bị cho dự án Thủy điện Nậm Bùm 2. Tài sản đảm bảo bổ sung: Toàn bộ cổ phần và toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ cổ phần tại Công ty Cổ phần Ehula; Quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn: quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác...) phát sinh từ dự án Thủy điện Nậm Bùm 2; Quyền Tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện của Dự án Nậm Bùm 2.

(\*\*\*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn theo hợp đồng vay số 017/23/02/0073 ngày 26/04/2023 với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Tài trợ các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0102/HĐKD-505-ANZA ngày 01/02/2023. Lãi suất vay: 8,6%/năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 23. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2022	100.000.000.000	63.003.467.265	301.137.523.604	38.836.554.960
Tăng trong năm	-	-	31.776.554.957	93.617.677.873
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	(1.235.490.619)
Phân phối LN trong năm	-	-	-	41.776.554.957
Số dư tại 31/12/2022	100.000.000.000	63.003.467.265	332.914.078.561	89.442.187.257
Số dư tại 01/01/2023	100.000.000.000	63.003.467.265	332.914.078.561	89.442.187.257
Tăng trong năm	-	-	45.278.247.462	11.615.442.527
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	60.278.247.462
Số dư tại 30/06/2023	100.000.000.000	63.003.467.265	378.192.326.023	40.779.382.322

#### b. Cổ phiếu

	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

#### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	89.442.187.257	38.836.554.960
Điều chỉnh do hợp nhất	-	(1.235.490.619)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.615.442.527	93.617.677.873
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	60.278.247.462	41.776.554.957
- Trích quỹ đầu tư phát triển	45.278.247.462	31.776.554.957
- Trả cổ tức	15.000.000.000	10.000.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>40.779.382.322</b>	<b>89.442.187.257</b>

(\*) Lợi nhuận sau thuế năm 2022 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 41/NQ-S55-ĐH23 ngày 06/04/2023.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 06/04/2023 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 15% vốn điều lệ mới (trung ứng 15.000.000.000 đồng). Công ty đã chốt danh sách cổ đông chia cổ tức, ngày đăng ký cuối cùng: 15/05/2023, ngày thực hiện: 31/07/2023.

### 24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Doanh thu xây lắp	90.769.753.009	92.150.401.487
Doanh thu bán điện	78.219.022.023	154.036.559.578
Doanh thu khác	15.335.583.712	4.898.925.596
<b>Cộng</b>	<b>184.324.358.744</b>	<b>251.085.886.661</b>

### 25. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Giá vốn xây lắp	78.081.154.160	75.502.542.305
Giá vốn bán điện	45.908.416.937	47.986.726.726
Giá vốn khác	10.978.939.380	4.187.430.843
<b>Cộng</b>	<b>134.968.510.477</b>	<b>127.676.699.874</b>

### 26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.481.253.688	3.684.124.882
Chênh lệch tỷ giá	244.635	42.521
Lãi bán hàng trả chậm	494.082.844	595.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.192.000.000	12.896.352.000
Lãi bán chứng khoán	29.035.000	-
<b>Cộng</b>	<b>28.196.616.167</b>	<b>17.175.519.403</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 27. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí lãi vay	52.950.926.546	35.815.256.809
Lỗi chênh lệch tỷ giá	5.228.260	55.144.460
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	470.400	2.822.400
<b>Cộng</b>	<b>52.956.625.206</b>	<b>35.873.223.669</b>

### 28. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	62.286.875	70.087.451
Chi phí nhân viên quản lý	2.231.231.991	3.999.009.394
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.303.924	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.116.947.353	1.045.585.072
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	587.978.834	(1.174.382.114)
Các khoản khác	1.706.627.774	1.040.132.844
<b>Cộng</b>	<b>5.774.376.751</b>	<b>4.980.432.647</b>

### 29. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí tiền phạt, truy thu thuế	105.446.880	739.505.422
Chi phí khác	6.990.987	47.793.364
<b>Cộng</b>	<b>112.437.867</b>	<b>787.298.786</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.906.022.246	99.604.273.820
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	9.021.927.986	(12.058.669.119)
Điều chỉnh tăng	25.556.629.096	8.559.821.668
- Các khoản phạt, truy thu thuế	71.403.774	739.505.422
- Thù lao của HĐQT không chuyên trách	132.000.000	84.000.000
- Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	23.744.606.729	1.949.087.241
- Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	1.608.618.593	5.787.229.005
Điều chỉnh giảm	16.534.701.110	20.618.490.787
- Cổ tức lợi nhuận được chia	19.192.000.000	12.896.352.000
- Giảm thu nhập do CQ thuế đã tính TNDN các năm trước	130.010.855	1.174.382.114
- Lợi nhuận nội bộ đã thực hiện	2.369.699.619	3.042.644.621
- Dự phòng công ty con đã trích lập	646.000.000	3.042.644.621
- Lãi/(lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh	(5.803.009.364)	462.467.431
Tổng thu nhập chịu thuế	22.398.092.363	29.557.148.313
- Từ hoạt động SXKD được ưu đãi	10.714.726.750	70.042.685.172
- Từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	11.683.365.613	20.545.564.150
Chuyển lỗ	119.838.259	-
- Từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	119.838.259	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.392.683.132	11.113.381.348
- Từ hoạt động SXKD được ưu đãi	1.079.977.661	7.004.268.518
- Từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	2.312.705.471	4.109.112.830
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	1.003.009.172	5.898.440.749
Từ hoạt động của nhà máy thủy điện Bắc Nà	76.968.488	1.105.827.768
Từ hoạt động của nhà máy thủy điện Bắc Nà 1	-	9.339.420
Từ hoạt động của nhà máy thủy điện Nậm Bùm 1	832.371.348	1.204.246.863
Từ hoạt động của nhà máy thủy điện Nậm Bùm 2	-	3.579.026.698
Từ hoạt động của Công ty CP XD S55	93.669.336	-
<b>Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.405.923.513</b>	<b>6.059.427.431</b>
Trong đó:		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	2.389.673.960	5.214.940.598
- Chi phí Thuế TNDN truy thu năm trước	16.249.553	844.486.833

**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	66.716.025	(274.458.439)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>66.716.025</b>	<b>(274.458.439)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	11.615.442.527	71.289.460.586
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ p.bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.615.442.527	71.289.460.586
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	<b>1.162</b>	<b>7.129</b>

(\*) Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2023 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

### 33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.930.786.358	32.975.001.255
Chi phí nhân công	37.405.843.185	24.543.147.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.063.458.371	26.856.643.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.323.732.128	294.197.257.712
Chi phí khác bằng tiền	6.144.223.489	6.459.039.109
<b>Cộng</b>	<b>278.868.043.531</b>	<b>385.031.089.531</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**34. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo ngành nghề kinh doanh có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh mà Công ty hoạt động.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực k/đoanh	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất & KD điện		Hoạt động khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023
Tài sản bộ phận	1.018.547.597.438	561.304.520.234	1.460.172.298.114	1.490.855.670.350	7.092.045.620	-	-	-	2.168.478.241.805	1.920.874.700.245
- Tài sản ngắn hạn	822.568.840.772	554.196.429.099	32.599.681.872	45.438.427.139	6.946.015.317	-	(241.807.170.638)	(60.961.326.752)	620.307.367.323	538.673.329.486
- Tài sản dài hạn	195.978.756.666	7.108.091.135	1.427.572.616.242	1.445.417.243.211	146.030.303	-	(75.526.528.729)	(70.323.963.587)	1.548.170.874.482	1.382.201.370.759
Nợ phải trả bộ phận	777.694.488.500	345.194.806.460	838.811.370.451	829.863.550.466	6.702.428.713	-	-	-	1.381.401.117.026	1.114.096.830.174
- Nợ ngắn hạn	652.493.242.816	344.826.894.110	162.870.597.569	108.386.653.777	6.702.428.713	-	(241.807.170.638)	(60.961.326.752)	580.259.098.460	392.252.021.135
- Nợ dài hạn	125.201.245.684	367.912.350	675.940.772.882	721.476.896.689	-	-	-	-	801.142.018.566	721.844.809.039
Khấu hao TSCĐ	58.168.699	1.106.955.917	32.266.068.512	30.955.272.136	15.000.000	-	(2.275.778.840)	(5.205.584.526)	30.063.458.371	26.856.643.527
Mua sắm TSCĐ	-	68.230.909	28.991.106.073	56.439.334.091	-	-	(1.608.618.593)	(4.408.056.049)	27.382.487.480	52.099.508.951



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 35. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Đối với hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất. Đối với hoạt động sản xuất điện năng, Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm điện năng nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

#### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Đối với lĩnh vực xây dựng cơ bản, khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Công ty lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán. Đối với sản xuất điện năng, khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty điện lực miền Bắc. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng ở lĩnh vực này.

#### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>30/06/2023</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	60.072.340.737	-	60.072.340.737
Chi phí phải trả	19.648.262.635	-	19.648.262.635
Vay và nợ thuê tài chính	441.804.759.104	790.870.044.282	1.232.674.803.386
Phải trả khác	36.538.838.491	367.912.350	36.906.750.841
<b>Cộng</b>	<b>558.064.200.967</b>	<b>791.237.956.632</b>	<b>1.349.302.157.599</b>

  

<b>01/01/2023</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	44.499.915.075	-	44.499.915.075
Chi phí phải trả	14.977.069.330	-	14.977.069.330
Vay và nợ thuê tài chính	293.987.032.024	713.551.406.807	1.007.538.438.831
Phải trả khác	5.533.148.511	367.912.350	5.901.060.861
<b>Cộng</b>	<b>358.997.164.940</b>	<b>713.919.319.157</b>	<b>1.072.916.484.097</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>30/06/2023</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.969.618.294	-	4.969.618.294
Đầu tư tài chính	157.131.312.800	21.300.000.000	178.431.312.800
Phải thu khách hàng	83.472.589.394	-	83.472.589.394
Phải thu khác	9.312.711.790	188.919.560.734	198.232.272.524
<b>Cộng</b>	<b>254.886.232.278</b>	<b>210.219.560.734</b>	<b>465.105.793.012</b>

  

<b>01/01/2023</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.666.846.645	-	16.666.846.645
Đầu tư tài chính	166.740.258.200	21.300.000.000	188.040.258.200
Phải thu khách hàng	162.897.947.237	-	162.897.947.237
Phải thu khác	4.566.584.000	35.000.000	4.601.584.000
<b>Cộng</b>	<b>350.871.636.082</b>	<b>21.335.000.000</b>	<b>372.206.636.082</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 36. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Anza	Công ty mẹ
Công ty TNHH SX&TM Minh Ngọc	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Anzen	Công ty liên quan của Giám đốc
Công ty CP Ani	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Ani Power	Công ty liên quan của Chủ tịch
Ông Đặng Tất Thành	Chủ tịch
Ông Đặng Quang Đạt	Giám đốc
Bà Nguyễn Thùy Dương	Thành viên HĐQT



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Công ty CP Anza	Hợp tác đầu tư	193.000.000.000	-
	Thu hồi hợp tác	4.115.439.206	-
Công ty TNHH SX&TM Minh Ngọc	Vay	5.000.000.000	-
	Chia cổ tức	14.462.728.000	-
	Cổ tức đã trả	4.555.759.320	-
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Doanh thu DV quản lý vận hành	3.057.087.943	3.096.652.911
	Nhận cổ tức	9.992.000.000	7.494.000.000
	Nhận tiền vay	19.470.000.000	4.100.000.000
	Trả tiền vay	1.950.781.881	4.100.000.000
	Lãi vay	120.781.419	44.038.356
Công ty CP Đầu tư Anzen	Doanh thu DV quản lý vận	3.121.814.608	3.172.044.739
	Nhận cổ tức	9.200.000.000	5.400.000.000
	Cổ tức đã nhận	4.500.000.000	-
	Nhận tiền vay	10.000.000.000	-
	Trả tiền vay	17.000.000.000	2.100.000.000
Công ty CP Ani	Lãi vay	174.093.150	6.484.109
	Thuê xe ô tô	272.727.270	276.936.025
	Mua dịch vụ xây lắp, thi công công trình	-	975.732.063
Công ty CP Ani Power	Mua hàng hóa, dịch vụ	49.083.046.133	41.097.384.262
	Trả lại tiền ứng trước	-	20.000.000.000
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	94.494.641.760	55.450.722.097
Ông Đặng Quang Đạt	Nhận tiền vay	353.820.900.000	141.539.900.000
	Trả tiền vay	242.726.900.000	72.505.000.000
	Lãi vay	8.499.672.386	957.449.458
	Cho vay	28.941.100.000	-
	Thu tiền cho vay	28.941.100.000	-
Bà Nguyễn Thùy Dương	Lãi cho vay	22.905.854	-
	Trả tiền vay	285.000.000	1.700.000.000
	Lãi vay	37.001.273	43.198.629

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**c. Số dư với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

	Khoản mục	30/06/2023	01/01/2023
Công ty CP Anza	Phải thu khác dài hạn	188.884.560.734	-
Công ty TNHH SX&TM Minh Ngọc	Vay và nợ thuê tài chính	5.000.000.000	-
	Cổ tức phải trả	11.714.809.680	1.807.841.000
Công ty CP Đầu tư Anzen	Phải thu khách hàng	1.236.984.650	765.027.892
	Phải thu ngắn hạn khác	4.700.000.000	-
	Vay và nợ thuê tài chính	-	7.000.000.000
	Chi phí phải trả	-	2.493.151
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Phải thu khách hàng	-	221.888.414
	Người mua trả tiền trước	-	1.550.000.000
	Vay và nợ thuê tài chính	17.519.218.119	-
	Chi phí phải trả	120.781.419	-
Công ty CP Ani	Phải thu khách hàng	8.316.400.665	8.316.400.665
	Phải trả người bán	13.818.166.857	25.697.510.105
Công ty CP Ani Power Ông Đặng Quang Đạt	Phải thu khách hàng	20.146.143.463	110.303.094.567
	Vay và nợ thuê tài chính	273.063.900.000	161.969.900.000
	Chi phí phải trả	8.279.448.775	5.628.125.456
	Phải trả khác	6.527.500.766	717.845.178
	Phải thu khác (lãi cho vay)	22.204.484	-
Bà Nguyễn Thùy Dương	Vay và nợ thuê tài chính	1.190.000.000	1.475.000.000
	Phải trả khác	187.914.559	150.913.286

**d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt**

Bên liên quan	Chức danh	Thu nhập, thù lao	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Ông Đặng Tất Thành	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	60.000.000	21.000.000
Ông Đặng Quang Đạt	Phó chủ tịch HĐQT	Thù lao	48.000.000	48.000.000
	Giám đốc	Lương, thưởng, phụ cấp	152.122.130	181.157.000
Ông Đặng Văn Tuyền	Thành viên HĐQT	Thù lao	48.000.000	48.000.000
Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên HĐQT	Thù lao	24.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Đình Phương	Thành viên HĐQT	Thù lao	48.000.000	48.000.000
	Phó Giám đốc	Lương, thưởng, phụ cấp	26.277.560	113.732.000
Bà Nguyễn Thùy Dương	Thành viên HĐQT	Thù lao	24.000.000	-
	Kế toán trưởng	Lương, thưởng, phụ cấp	125.995.000	147.479.000
Ông Lê Văn Khánh	Phó Giám đốc	Lương, thưởng, phụ cấp	115.416.000	120.618.000

**37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



**Đặng Quang Đạt**

Gia Lai, ngày 22 tháng 08 năm 2023

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thùy Dương**

**Người lập biểu**

**Đinh Thị Trang Nhung**

